

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2018/CNPĐ-TM

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2026

V/v mời cung cấp báo giá gói thầu
“Cung cấp vật tư Hệ thống cấp than
phục vụ BĐĐK năm 2027 của
NMNĐ Sông Hậu 1”

Kính gửi: Các Nhà cung cấp

Chi nhánh Phát điện Dầu khí (Chi nhánh) đang có nhu cầu mua sắm vật tư Hệ thống cấp than phục vụ BĐĐK năm 2027 của NMNĐ Sông Hậu 1. Chi nhánh kính mời các Quý công ty có uy tín, năng lực và kinh nghiệm trong lĩnh vực cung cấp vật tư Hệ thống cấp than cho các Nhà máy công nghiệp quan tâm, xem xét và cung cấp báo giá với nội dung như sau:

- Phạm vi công việc:
 - ✓ Danh mục hàng hóa vật tư cần mua sắm như *Phụ lục 1: Phạm vi công việc đính kèm*.
 - ✓ Hàng hóa mới 100%, chưa qua sử dụng, bảo hành theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất. Hàng hóa có đầy đủ CO (nếu là hàng nhập khẩu) và CQ.
- Tiến độ cung cấp hàng hóa: Từ 23/8/2027 đến 18/9/2027.
- Hiệu lực báo giá: 90 ngày kể từ ngày báo giá.
- Thời gian gửi báo giá: Không muộn hơn 17 h 00 ' ngày 19 / 10 /2026.
- Địa điểm cung cấp hàng hóa: Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ.
- Hình thức nhận báo giá: Các đơn vị gửi báo giá (file scan, được ký tên, đóng dấu đỏ bởi Người đại diện đủ thẩm quyền của ý công ty như *Phụ lục 2: Biểu chào giá đính kèm*) qua thư điện tử theo các địa chỉ email: nhanbaogia.hn@pvpgb.vn; longh@pvpgb.vn; nganpt01@pvpgb.vn.
- Thông tin liên hệ nhận báo giá: Mọi thông tin cần trao đổi, làm rõ xin liên hệ Bà Phương Thảo Ngân – Phòng Thương mại, Tel: 034.603.2973.

Chi nhánh cảm ơn sự hợp tác và rất mong nhận được báo giá của Quý công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GĐCN (để b/c);
- Các PGĐ CN (e-copy);
- Lưu: VT, TM (P.T.Ngân).

Đính kèm:

- Phụ lục 1: Phạm vi công việc.
- Phụ lục 2: Biểu chào giá.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Bùi Thị Thu Hương



PHỤ LỤC 1: PHẠM VI CÔNG VIỆC
(Đính kèm Công văn số 2018 /CNPD-TM ngày 09 / 10 /2026)

STT	STT theo Hệ thống	Mã vật tư sau chuẩn hóa	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Mã vị trí/Bản vẽ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú
			PHẦN CƠ NHIỆT								
	1		Boiler								
	2		Coal Pulverizer System								
	2.1		Coal Pulverizer		LM 28.3D	LOESCHE					
	2.1.1			MILL STAND; CPL		LOESCHE		SH1-DHI-P1HFC-M-M01-DGA-1004 (page 10/79)			
	2.1.2			MILL BODY; CPL		LOESCHE		SH1-DHI-P1HFC-M-M01-DGA-1004 (page 19/79)			
1	2.1.2.7	45700155		HEX. SCREW	Bulong thép đen chịu nhiệt M20x55mm - Size: M20x55mm - Tiêu chuẩn: DIN 933 - Cấp bền 12.9			No: 24	90	EA	
2	2.1.2.8	54201064		HEX. SCREW	Bulong thép đen chịu nhiệt M16x50mm - Size: M16x50mm - Tiêu chuẩn: DIN 933 - Cấp bền 12.9			No: 26	120	EA	
3	2.1.2.9	45700028		HEX. SCREW	Bulong thép đen chịu nhiệt M16x35mm - Size: M16x35mm - Tiêu chuẩn: DIN 933 - Cấp bền 12.9			No: 27	120	EA	
	2.1.3			LINNING; CPL		LOESCHE		SH1-DHI-P1HFC-M-M01-DGA-1004 (page 22/79)			
	2.1.4			TABLE; CPL		LOESCHE		SH1-DHI-P1HFC-M-M01-DGA-1004 (page 25/79)			
4	2.1.4.1	54201036		LOUVRE RING, 8-PARTS	300 x 370 x 1370	LOESCHE		No: 2	5	SET	
5	2.1.4.2	54201037		DAM RING, 4-PARTS	100t x OD3070 x ID2800	LOESCHE		No: 3	5	EA	
6	2.1.4.3	54201038		SCATTER PLATE	Ø1200 x 205	LOESCHE		No: 6	5	SET	
7	2.1.4.4	54201039		CLAMPING RING, 8-PARTS	O.D 1590 x I.D 1210 x 110	LOESCHE		No: 7	5	SET	
8	2.1.4.7	54201040		LINING RING	25t x 60 x 9080	LOESCHE		No: 10	20	EA	
9	2.1.4.8	54201041		LINING RING	45t x O.D2865 x I.D2805	LOESCHE		No: 11	20	EA	
10	2.1.4.9	54201042		SCRAPER	140 x 274 x 380	LOESCHE		No: 12	10	SET	
11	2.1.4.10	54201043		SCATTER RING	25t x O.D3190 x I.D3030	LOESCHE		No: 13	5	EA	
12	2.1.4.11	54201044		HOLDER	10t x 535 x 1293	LOESCHE		No: 20	80	EA	



STT	STT theo Hệ thống	Mã vật tư sau chuẩn hóa	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Mã vị trí/Bản vẽ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú
13	2.1.4.13	54201049		HEX.BOLT	Bulong thép đen chịu nhiệt M30x160mm - Size: M30x160mm - Tiêu chuẩn: DIN 931 - Cấp bền 12.9			No: 36	80	EA	
14	2.1.4.14	54201050		HEX.SCREW	Bulong thép đen chịu nhiệt M30x60mm - Size: M30x60mm - Tiêu chuẩn: DIN 933 - Cấp bền 12.9			No: 37	40	EA	
15	2.1.4.15	47002007		WASHER	Lông đên Phẳng Thép Đen M30 - Size: M30 - Tiêu chuẩn: DIN 125			No: 64	80	EA	
16	2.1.4.16	54201055		CAP SCREW	Bulong lục giác đầu trụ thép đen chịu nhiệt M24x80mm - Size: M24x80mm - Tiêu chuẩn: DIN 912 - Cấp bền 12.9			No: 45	180	EA	
17	2.1.4.17	54201056		CAP SCREW	Bulong lục giác đầu trụ thép đen chịu nhiệt M24x60mm - Size: M24x60mm - Tiêu chuẩn: DIN 912 - Cấp bền 12.9			No: 46	60	EA	
18	2.1.4.18	47003002		SCHNORR WASHER	Lông đên khóa Thép Đen S24 - Size: S24 - Tiêu chuẩn: DIN 25201			No: 68	60	EA	
19	2.1.4.19	54201015		CERAMIC WOOL	Temperature: 1430°C Grade: HZ Density: 128 kg/m³ Size: 3600x610x50mm			No: 78	40	EA	
	2.1.5			GRINDING PARTS; CPL		LOESCHE					
	2.1.6			ROOLER; CPL		LOESCHE		SH1-DHI-P1HFC-M-M01-DGA-1004 (page 28/79)			
20	2.1.6.1	54201011		SLIP-RING SEALING; CPL	Ø500 x 90	LOESCHE		No: 1	15	EA	
21	2.1.6.3	54201013		SEALING SLEEVE	Ø790 x 162	LOESCHE		No: 6	15	EA	
22	2.1.6.4	54201008		GUARD	Ø1440 x 490	LOESCHE		No: 7	15	EA	
23	2.1.6.5	54201001		SPACER BUSH	Ø620 x 390	LOESCHE		No: 11	15	SET	
24	2.1.6.6	54201009		SPACER BUSH	O.D 394 x I.D 342 x 390L	LOESCHE		No: 12	15	EA	
25	2.1.6.7	54201010		RING	O.D 595 x I.D 505 x 100L	LOESCHE		No: 13	15	EA	
26	2.1.6.9	54201014		LOCKING SLEEVE	Ø170 x 100	LOESCHE		No: 22	180	EA	
27	2.1.6.10	54201048		HEX SOC HD CAP SCREW	Bulong lục giác đầu trụ thép đen chịu nhiệt M36x80mm - Size: M36x80mm - Tiêu chuẩn: DIN 912 - Cấp bền 12.9			No: 36	360	EA	



STT	STT theo Hệ thống	Mã vật tư sau chuẩn hóa	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Mã vị trí/Bản vẽ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú
28	2.1.6.11	54201057		HEX SOC HD CAP SCREW	Bulong lục giác đầu trụ thép đen chịu nhiệt M20x80mm - Size: M20x80mm - Tiêu chuẩn: DIN 912 - Cấp bền 12.9			No: 37	180	EA	
29	2.1.6.12	45700205		HEX SOC HD CAP SCREW	Bulong lục giác đầu trụ thép đen chịu nhiệt M12x25mm - Size: M12x25mm - Tiêu chuẩn: DIN 912 - Cấp bền 12.9			No: 38	120	EA	
30	2.1.6.15	47003003		SCHNORR WASHER	Lông đên khóa Thép Đen S36 - Size: S36 - Tiêu chuẩn: DIN 25201			No: 50	225	EA	
31	2.1.6.16	47003005		SCHNORR WASHER	Lông đên khóa Thép Đen S20 - Size: S20 - Tiêu chuẩn: DIN 25201			No: 52	180	EA	
32	2.1.6.17	47003004		SCHNORR WASHER	Lông đên khóa Thép Đen S12 - Size: S12 - Tiêu chuẩn: DIN 25201			No: 53	480	EA	
33	2.1.6.18	47043002		DISC SPRING	Lông đên lò xo đĩa Thép Đen - Size: A125 - Tiêu chuẩn: DIN 2093			No: 55	360	EA	
34	2.1.6.19	54201051		SEALING RING	A 60 x 68	LOESCHE		No: 56	15	EA	
35	2.1.6.20	54201052		SEALING RING	A 25 x 30	LOESCHE		No: 57	15	EA	
36	2.1.6.21	54201053		SEALING RING	A 18 x 22	LOESCHE		No: 58	15	EA	
37	2.1.6.22	54201054		SEALING RING	A 14 x 18	LOESCHE		No: 59	15	EA	
38	2.1.6.25	48572089		O-RING	600 x 10	LOESCHE		No: 65	39	EA	
	2.1.7			ROCKER ARM; CPL		LOESCHE		SH1-DHI-P1HFC-M-M01-DGA-1004 (pahe 32/79)			
39	2.1.7.12	54201005		RING	70t x OD620 x ID523 (O.D620 x I.D533)	LOESCHE		No: 26	15	EA	
40	2.1.7.13	54201006		CROWN	145 x OD620 x ID425	LOESCHE		No: 36	15	EA	



STT	STT theo Hệ thống	Mã vật tư sau chuẩn hóa	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Mã vị trí/Bản vẽ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú
41	2.1.7.14	43500003		HEX. SCREW AND NUT (Bu lông thép đen chịu nhiệt M12x30)	BOLT AND NUT; STEEL TYPE: Bu lông lục giác ren suốt MODEL: M12x30 SIZE: M12 * 30 mm INSIDE DIAMETER: 12 mm BOLT LENGTH: 30 mm MATERIAL CLASS: Thép, cấp bền 8.8 BOLT COATING: Thép đen chịu nhiệt INDUSTRY STANDARD: DIN 933 ADDITIONAL INFORMATION: Bộ gồm 1 bu lông + 1 đai ốc + 2 vòng đệm mm			No: 51	1740	set	
42	2.1.7.19	45700212		HEX. SCREW	Bulong thép đen chịu nhiệt M16x40mm - Size: M16x40mm - Tiêu chuẩn: DIN 933 - Cấp bền 12.9			No: 49	180	EA	
43	2.1.7.21	47003006		SCHNORR WASHER	Lông đền khóa Thép Đen S16 - Size: S16 - Tiêu chuẩn: DIN 25201			No: 60	555	EA	
44	2.1.7.23	43900094		WASHER	Lông đền Phẳng Thép Đen M16 - Size: M16 - Tiêu chuẩn: DIN 125			No: 64	120	EA	
45	2.1.7.24	47005003		SPHERICAL WASHER	C21	LOESCHE		No: 69	90	EA	
46	2.1.7.25	47005005		CONICAL SEAT	D23.2	LOESCHE		No: 70	90	EA	
	2.1.8			SPRING ASSEMBLY; CPL		LOESCHE		SH1-DHI-P1HFC-M-M01-DGA-1004 (page 35/79)			
47	2.1.8.1	48522005		SIPHON	WITH ZIP Ø230/180-260/40	LOESCHE		No: 10	15	EA	
48	2.1.8.7	48846251		HIGH PRESSURE HOSE	HD-4SH-DN25 - DKO-S/DKO-S - 1900	LOESCHE		No: 80	74	EA	
49	2.1.8.8	48846252		HIGH PRESSURE HOSE	HD-4SH-DN25 - DKO-S/DKO-S - 1200	LOESCHE		No: 81	72	EA	
	2.1.9			Cylinder spring	F280/140x210	RUHFUS		SH1-DHI-P1HFC-M-M01-MAN-0002 (O&MM) pag			
	2.1.10			ACCUMULATOR		Hydac		SH1-DHI-P1HFC-M-M01-MAN-0002 (page: 777)			
50	2.1.10.1	48891002		Repair Kit	Model No: SB330-32F1/112-330 Consists Of: - Bladder; Item No: 2 - Gas Valve Core; Item No: 3 - Valve Seal Cap; Item No: 5 - O-Ring; Item No: 7 - Flat Ring; Item No: 15 - O-Ring; Item No: 16 - Back-up Ring; Item No: 23 (where applicable)	Hydac	Châu Âu/G7/OECD	SH1-DHI-P1HFC-M-M01-MAN-0002 (page: 777)	16	SET	



STT	STT theo Hệ thống	Mã vật tư sau chuẩn hóa	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Mã vị trí/Bản vẽ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú
	2.1.11			ROTOR;CPL	Classifier LSKS43			SH1-DHI-P1HFC-M-M01-DGA-1004 (page 58/79)			
51	2.1.11.1	54202002		DISTANCE SLEEVE - RING	N 760 x 710 x 125F	LOESCHE		No: 4	5	EA	
52	2.1.11.2	54202003		DISTANCE SLEEVE - RING	N 760 x 710 x 70F	LOESCHE		No: 7	5	EA	
53	2.1.11.3	54202004		FLANGE	55t x O.D 968 x I.D 648	LOESCHE		No: 9	5	EA	
54	2.1.11.4	45700074		CAP SCREW	Bulong lục giác đầu trụ thép đen chịu nhiệt M16x35mm - Size: M16x35mm - Tiêu chuẩn: DIN 912 - Cấp bền 12.9			No: 16	120	EA	
55	2.1.11.5	48564449		ROTARY SHAFT SEAL	BAU 760 x 800 x 20	LOESCHE		No: 31	10	EA	
56	2.1.11.6	50174030		ANGULAR CONTACT BALL BEARING	TIMKEN	LOESCHE/TIMKEN		No: 40	5	EA	
57	2.1.11.7	50184001		DEEP GROOVE BALL BEARING	TIMKEN	LOESCHE/TIMKEN		No: 42	5	EA	
58	2.1.11.8	54202005		O-RING	953 x 9	LOESCHE		No: 50	5	EA	
59	2.1.11.9	54202001		GUIDE VANE (PLATE WEAR RESISTANT)	8t x 190 x 813mm	LOESCHE		SH1-DHI-P1HFC-M-M01-DGA-1004 (page 54/79) No: 07	480	EA	
	2.1.12			Hydraulic System				SH1-DHI-P1HFC-M-M01-MAN-0002 (page: 580)			
60	2.1.12.1	49080079		Flexible coupling	Flexible for Jaw coupling NJ045 claw 8EA	NARA	Châu Âu/G7/OECD	Thông số thực tế	10	PC	
	2.1.13			Lubrication System				SH1-DHI-P1HFC-M-M01-MAN-0002 (page: 373)			
61	2.1.13.1	51700262		Rubber spider	OMT ND 108	OMT		Thông số thực tế	10	PC	
62	2.1.13.3	48521500		Mechanical seal	- TYPE: INT-0450-S (thông số thực tế)	John Crane		Thông số thực tế	9	PC	
	2.2			Mill Reject Handling System							
63	2.2.1	51990001		DOME VALVE ASSEMBLY-200NB	DV-492-00-AST	MACAWBER		SH1-DHI-P0ETD-M-M01-MAN-1021 page: 701	5	PC	
64	2.2.2	48565003		INSERT SEAL	200NB (MB2840D) Vật liệu: SILICON	MACAWBER		SH1-DHI-P0ETD-M-M01-MAN-1021 page: 701 No: 02	5	PC	
	1.2.4			CHAIN-BUCKET ELEVATOR						set	



STT	STT theo Hệ thống	Mã vật tư sau chuẩn hóa	Hệ thống/ thiết bị	Tên vật tư/mô tả	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Mã vị trí/Bản vẽ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú
65	1.2.4.1	50878060		Track link ass. 35 eye link GZ1430TDY00035	Order information (Part N0): GZ1430TDY00035	Titan	Châu Âu/G7/OECD	SH1-NAR-P0100-M-M02-MAN-0014 Rev.1 BOOK 1 page 4599 / 8480	10	set	
66	1.2.4.2	50878061		Track link ass. 35 eye link GZ1430TSY00035	Order information (Part N0): GZ1430TSY00035	Titan	Châu Âu/G7/OECD	SH1-NAR-P0100-M-M02-MAN-0014 Rev.1 BOOK 1 page 4599 / 8480	10	set	
67	1.2.4.3	50878062		Track link ass. 14 eye link GZ1430TDY00014	Order information (Part N0): GZ1430TDY00014	Titan	Châu Âu/G7/OECD	SH1-NAR-P0100-M-M02-MAN-0014 Rev.1 BOOK 1 page 4599 / 8480	1	set	
68	1.2.4.4	50878063		Track link ass. 14 eye link GZ1430TSY00014	Order information (Part N0): GZ1430TSY00014	Titan	Châu Âu/G7/OECD	SH1-NAR-P0100-M-M02-MAN-0014 Rev.1 BOOK 1 page 4599 / 8480	1	set	



PHỤ LỤC 2: BIỂU CHÀO GIÁ

(Đính kèm Công văn số 2018 /CNPĐ-TM ngày 09 / 10 /2026)

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Hãng sản xuất, xuất xứ	Đơn giá (trước thuế) VNĐ	Thành tiền (trước thuế) VNĐ
1	Cung cấp vật tư Hệ thống cấp than phục vụ BDĐK năm 2027 của NMNĐ Sông Hậu 1					
	TỔNG CỘNG TRƯỚC THUẾ					
	CÁC LOẠI THUẾ, PHÍ CÓ LIÊN QUAN					
	TỔNG CỘNG SAU THUẾ					

(Bằng chữ: đồng)

Hiệu lực của báo giá: 90 ngày kể từ ngày gửi báo giá.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
(ký tên, đóng dấu)

